

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TÂN THẠNH
TỈNH LONG AN
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2018/DS-ST

Ngày: 18-9-2018

“Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Nguyễn Phương Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Duyên

2. Ông Hà Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Diễm Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Kim The - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1956

Nơi cư trú: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An

2. Bị đơn: bà Phạm Thị H2, sinh năm: 1972

Nơi cư trú: ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị A, sinh năm: 1944

Nơi cư trú: ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Long An

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị H1 trình bày:** trước đây bà có cho bà H2 vay tiền, cụ thể như sau: ngày 20/4/2010, bà cho bà H2 vay 80.000.000 đồng, ngày 22/4/2010, bà cho bà H2 vay 100.000.000 đồng, ngày 25/8/2010, bà cho bà H2 vay tiếp 120.000.000 đồng. Khi cho vay, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, khi nào cần tiền thì bà báo đòi nợ. Đến khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2015 bà có báo đòi nợ nhưng bà H2 cứ hẹn lần hẹn lượt không trả tiền cho bà. Khi vay tiền của bà, bà H2 có viết biên nhận và ký tên. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 27/3/2018 và biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2018, bà yêu cầu bà H2 phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc là 300.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định kể từ ngày vay cho đến khi trả xong nợ. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2018, bà yêu cầu bà H2 phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc là 300.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 25/8/2010 (ngày vay của biên nhận nợ cuối cùng) cho đến khi Tòa án giải quyết có bản án hay quyết định.

Về nghĩa vụ trả nợ: bà chỉ yêu cầu một mình bà H2 có nghĩa vụ trả nợ cho bà. Bà không yêu cầu chồng bà H2 liên đới trả nợ.

*** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2018, bị đơn Phạm Thị H2 trình bày:** trước đây bà có vay tiền của bà Nguyễn Thị H1 nhiều lần nhưng không nhớ rõ thời gian vay và cũng không nhớ rõ số tiền vay cụ thể của từng khoản vay, thời hạn của mỗi khoản vay là 10 ngày. Đến đầu năm 2014, bà trốn nợ bỏ đi. Khi trốn nợ đi thì bà còn nợ bà H1 80.000.000 đồng (theo biên nhận vay ngày 20/4/2010). Khi bà trốn nợ đi thì mẹ của bà (tên Trần Thị A) có trả cho bà H1 30.000.000 đồng. Ngoài ra, trước khi trốn nợ đi thì bà có tham gia góp hụi do bà H1 làm đầu thảo, hụi 2.000.000 đồng/tháng, bà không nhớ đây hụi gồm bao nhiêu phần nhưng độ khoảng hai mươi mấy phần, bà tham gia 02 phần hụi, trước khi trốn nợ đi thì bà đã đóng được 04 kỳ hụi sống, bà không nhớ số tiền thực tế đóng hụi là bao nhiêu, sau khi trốn nợ đi thì mẹ bà có đóng dùm 05 kỳ hụi sống. Khi bà và mẹ bà đóng được 09 kỳ hụi sống thì bà yêu cầu bà H1 cho hốt hụi nhưng bà H1 không đồng ý, vì vậy bà ngưng không đóng hụi nữa. Như vậy, tổng số tiền

hụi trong 09 kỳ là 36.000.000 đồng (2.000.000 đồng/01 phần x 9 kỳ hụi x 02 phần = 36.000.000 đồng). Như vậy, khấu trừ số tiền mẹ bà đã trả cho bà H1 30.000.000 đồng và số tiền hụi 36.000.000 đồng thì số tiền bà còn nợ bà H1 là 14.000.000 đồng. Nay bà đồng ý trả cho bà H1 14.000.000 đồng nhưng xin được trả dần, mỗi vụ lúa trả 2.000.000 đồng, một năm trả 03 lần cho đến khi trả hết nợ.

Số tiền 80.000.000 đồng bà vay của bà H1 vào ngày 20/4/2010, thời hạn vay bà H1 nói trể nhất là 01 tháng phải trả gốc, lãi suất tính 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tiền lãi thì 10 ngày trả 01 lần. Khi đến hạn trả nợ nhưng bà mất khả năng thanh toán nên trốn nợ bỏ đi khỏi địa phương.

Còn về số tiền 120.000.000 đồng vay ngày 25/8/2010 và số tiền 100.000.000 đồng vay ngày 22/4/2010: bà xác định bà có vay của bà H1 hai khoản nợ này nhưng đã trả xong nợ. Số tiền 120.000.000 đồng thời hạn vay là 01 tháng, tiền lãi 6.000.000 đồng, đến hạn trả nợ thì bà đã trả đủ tiền gốc và lãi cho bà H1. Số tiền 100.000.000 đồng thì thời hạn vay là 20 ngày, tiền lãi 4.000.000 đồng, đến hạn trả nợ thì bà cũng đã trả đủ tiền gốc và lãi cho bà H1. Tuy nhiên do thời gian đã lâu nên bà không còn lưu giữ giấy tờ gì để chứng minh đã trả nợ cho bà H1 đối với hai khoản nợ này.

Mục đích bà vay tiền bà H1 là để phục vụ việc mua bán của riêng bà, chồng bà không liên quan gì trong khoản vay nợ của bà H1. Do đây là khoản nợ riêng của bà nên bà không yêu cầu chồng bà liên đới trả nợ. Bà cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập chồng bà tham gia tố tụng trong vụ án này.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị A trình bày:**

Bà là mẹ ruột của bà Phạm Thị H2. Bà và bà H2 không sống chung nhà, vì bà H2 đã có nhà riêng. Trước đây bà không biết việc bà H2 có vay tiền của bà H1. Chỉ khi bà H2 vỡ nợ bỏ đi khỏi địa phương vào năm 2014 thì bà có nghe bà H2 nói đã trả cho bà H1 khoảng 220.000.000 đồng – 230.000.000 đồng, còn nợ lại khoảng 70.000.000 đồng – 80.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà biết trước đó bà H2 có tham gia góp hụi 02 phần do bà H1 làm đầu thảo. Bà H2 đã đóng được 03 kỳ hụi (03 kỳ x 02 phần). Khi bà H2 bỏ đi khỏi

địa phương thì bà có tiếp tục đóng hụi cho bà H1 (đóng hụi thay cho bà H2) 06 kỳ hụi (06 kỳ hụi x 02 phần). Tổng cộng số tiền hụi đã đóng cho bà H1 khoảng 36.000.000 đồng (09 kỳ hụi x 02 phần x 2.000.000 đồng/phần). Sau đó bà có trả cho bà H1 30.000.000 đồng (trả nợ thay cho bà H2). Như vậy tổng số tiền hụi và tiền trả nợ là 66.000.000 đồng. Tuy nhiên bà không có chứng cứ gì chứng minh việc bà trả tiền và đóng hụi cho bà H1. Do bà là mẹ ruột của bà H2 nên khi bà H2 không còn khả năng thanh toán nợ và đóng hụi thì bà trả tiền và đóng hụi thay cho bà H2. Nay bà không yêu cầu bà H2 hoàn trả lại tiền cho bà. Trong vụ án này bà không yêu cầu độc lập. Bà đề nghị Tòa án giải quyết khấu trừ số tiền 66.000.000 đồng vào phần tiền bà H2 còn nợ lại bà H1 là 80.000.000 đồng theo như lời trình bày của bà H2.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn Nguyễn Thị H1 thay đổi yêu cầu về tính lãi, cụ thể bà H1 yêu cầu bà H2 trả tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 8 năm 2018.

Bị đơn Phạm Thị H2 giữ nguyên lời trình bày như đã nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị A cung cấp biên nhận ghi ngày 28/3/2014, bà A trình bày đây là biên nhận thể hiện việc bà đã có trả cho bà H1 (trả thay bà H2) số tiền 30.000.000 đồng.

Bà H1 thừa nhận việc bà A có trả thay cho bà H2 30.000.000 đồng. Khi bà A trả tiền thì bà có viết biên nhận ngày 28/3/2014 cho bà A. Tuy nhiên bà H1 cho rằng số tiền bà A trả cho bà là trả khoản nợ 30.000.000 đồng mà bà H2 vay của bà vào ngày 12/3/2010, chứ không phải trả cho các khoản nợ mà bà khởi kiện trong vụ án này. Đồng thời tại phiên tòa, bà H1 cũng có cung cấp biên nhận ngày 12/3/2010 thể hiện việc bà H2 có vay của bà H1 30.000.000 đồng. Bà H1 trình bày khoản nợ 300.000.000 đồng mà bà H1 kiện bà H2 trong vụ án này là bao gồm các khoản nợ bà H2 vay của bà vào ngày 20/4/2010, 22/4/2010, 25/8/2010. Còn khoản nợ 30.000.000 đồng bà H2 vay của bà vào ngày 12/3/2010 thì đến ngày 28/3/2014, bà A đã trả nợ thay cho bà H2 nên bà không kiện bà H2 đối với số tiền 30.000.000 đồng vay vào ngày 12/3/2010.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 35, 39 BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS. Các thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định. Việc xác định tư cách đương sự trong vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS. Thẩm phán tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại Điều 97, 98 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định của BLTTDS. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Đối với nguyên đơn: đơn khởi kiện thể hiện đầy đủ nội dung theo quy định, nguyên đơn tham gia đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án, cơ bản chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS.

+ Đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đã tuân thủ nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa, cơ bản chấp hành theo quy định tại Điều 234 BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: vào năm 2010, bà Phạm Thị H2 có vay tiền của bà Nguyễn Thị H1 300.000.000 đồng (cụ thể: ngày 20/4/2010 vay 80.000.000 đồng, ngày 22/4/2010 vay 100.000.000 đồng, ngày 25/8/2010 vay 120.000.000 đồng). Trong biên nhận không ghi lãi suất và thời hạn trả nhưng bà H1 trình bày lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, sau đó giảm còn 2,5%/tháng, thời hạn vay thỏa thuận khi nào cần đòi lại tiền thì bà H1 sẽ báo đòi nợ bà H2. Đến khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2015, bà H1 có báo đòi nợ nhiều lần nhưng bà H2 không trả nợ. Còn bà H2 trình bày trước đây bà H2 có vay tiền của bà H1 nhiều lần nhưng không nhớ rõ thời gian vay cũng như số tiền vay cụ thể của từng khoản vay. Đối với các khoản vay mà bà H1 kiện thì bà H2 đã trả cho bà H1 120.000.000 đồng (vay ngày 25/8/2010) và 100.000.000 đồng (vay ngày 22/4/2010). Riêng số tiền 80.000.000 đồng (vay ngày 20/4/2010) thì bà H2 yêu cầu được khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng mà bà A (mẹ bà H2) đã trả cho bà H1 và số tiền 36.000.000 đồng tiền hui mà bà H2 và bà A đã đóng cho bà H1. Bà H2 chỉ thừa nhận còn nợ bà H1 14.000.000 đồng nhưng xin được trả dần mỗi vụ lúa trả 2.000.000 đồng (một năm trả 03 lần) cho đến khi trả hết số tiền nợ.

Tại phiên tòa, bà A có cung cấp biên nhận ngày 28/3/2014 thể hiện việc bà A đã trả cho bà H1 (trả nợ thay cho bà H2) số tiền 30.000.000 đồng. Bà H1 thừa nhận vào ngày 28/3/2014 bà A có trả cho bà H1 30.000.000 đồng. Khi bà A trả tiền thì bà H1 có viết biên nhận. Tuy nhiên bà H1 cho rằng số tiền bà A trả cho bà H1 là trả khoản nợ 30.000.000 đồng mà bà H2 vay của bà H1 vào ngày 12/3/2010, chứ không phải trả cho các khoản nợ mà bà H1 khởi kiện trong vụ án này. Đồng thời tại phiên tòa, bà H1 cũng có cung cấp biên nhận ngày 12/3/2010 thể hiện việc bà H2 có vay của bà H1 30.000.000 đồng. Bà H1 trình bày khoản nợ 300.000.000 đồng mà bà H1 kiện bà H2 trong vụ án này là bao gồm các khoản nợ bà H2 vay của bà H1 vào ngày 20/4/2010, 22/4/2010, 25/8/2010. Còn khoản nợ 30.000.000 đồng bà H2 vay của bà H1 vào ngày 12/3/2010 thì đến ngày 28/3/2014, bà A đã trả

nợ thay cho bà H2 nên bà H1 không kiện bà H2 đối với số tiền 30.000.000 đồng vay vào ngày 28/3/2014. Xét thấy lời trình bày của bà H1 cũng như khi đối chiếu với chứng cứ các đương sự cung cấp thì lời trình bày của bà H1 là có căn cứ. Vì vậy việc H2 và bà A đề nghị khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng bà A đã trả cho bà H1 vào số tiền nợ là không có cơ sở chấp nhận. Đối với đề nghị của bà H2, bà A về việc khấu trừ tiền hội cũng không có chứng cứ gì để chứng minh việc bà A, bà H2 có đóng tiền hội cho bà H1. Bà H1 cho rằng bà H không tham gia góp hội với bà H2. Bà H1 không đồng ý khấu trừ tiền theo đề nghị của bà H2, bà A. Hơn nữa, Tòa án đã thông báo cho bà H2 thực hiện thủ tục đối với yêu cầu phản tố nhưng bà H2 không thực hiện. Do đó không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của bà H2 về việc khấu trừ 66.000.000 đồng vào số tiền nợ bà H1 khởi kiện bà H2.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H2 và bà A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; hòa giải và đối chất nhưng bà H2 và bà A đã vắng mặt không lý do.

Hội đồng xét xử xét thấy bà H1 khởi kiện và đã cung cấp được chứng cứ là các biên nhận nợ có chữ viết và chữ ký của bà H2. Do vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc yêu cầu bà H2 trả cho bà H1 số tiền gốc là 300.000.000 đồng.

Về số tiền lãi: theo lời trình bày của đương sự thì việc vay tiền là vay có lãi. Bà H1 cho rằng bà H2 chưa trả tiền lãi cho bà H1. Bà H2 trình bày có trả tiền lãi cho bà H1 nhưng bà H2 cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đã trả tiền lãi cho bà H1. Bà H1 khởi kiện ngoài việc yêu cầu bà H2 trả tiền gốc là 300.000.000 đồng thì bà H1 còn yêu cầu bà H2 trả số tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 8 năm 2018. Xét thấy việc bà H1 yêu cầu bà H2 trả tiền lãi là có căn cứ nên được chấp nhận, buộc bà H2 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà H1 với số tiền là 108.000.000 đồng ($300.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 36 \text{ tháng} = 108.000.000 \text{ đồng}$).

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi bà H2 có nghĩa vụ trả cho bà H1 là 408.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: bà H1 và bà H2 đều trình bày khi bà H2 vay tiền của bà H1 thì chồng bà H2 không biết. Mục đích bà H2 vay tiền của bà H1 là để phục vụ việc mua bán riêng của bà H2. Bà H1 và bà H2 đều không yêu cầu chồng bà H2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ nên bà H1 và bà H2 đều không yêu cầu Tòa án triệu tập chồng bà H2 tham gia tố tụng. Bà H1 chỉ yêu cầu một mình bà H2 trả nợ. Bà H2 cũng đồng ý chỉ một mình bà H2 có nghĩa vụ trả nợ cho bà H1. Bà H1 và bà H2 không yêu cầu Tòa án triệu tập chồng bà H2 tham gia tố tụng nên bà H1, bà H2 không cung cấp địa chỉ nơi cư trú của chồng bà H2. Vì vậy Tòa án không triệu tập chồng bà H2 tham gia tố tụng trong vụ án và cũng không buộc chồng bà H2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 388, Điều 389, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1.

Buộc bà Phạm Thị H2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 108.000.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 408.000.000 đồng (*Bốn trăm lẻ tám triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, nếu chậm trả tiền thì bà Phạm Thị H2 còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0003952 ngày 21/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

Bà Phạm Thị H2 có nghĩa vụ chịu 20.320.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Nguyễn Phương Chi